CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of HLB International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-34
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	Từ ngày 04/01/2013
	Ủy viên	Đến ngày 04/01/2013
Ông Lê Phan Đức	Chủ tịch	Đến ngày 04/01/2013
	Ủy viên	Từ ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Phó Chủ tịch	Từ ngày 04/01/2013
	Ủy viên	Đến ngày 04/01/2013
Ông Nguyễn Hữu Thể	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thị Nhi	Ủy viên	
Ông Nguyễn Vinh Tuyên	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thể	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Ông Lê Phan Đức	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04/01/2013
Bà Nguyễn Thị Nhi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/01/2013

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Trâm	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Số: 141 /2013/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 18 tháng 02 năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

Lê Đức Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1628/KTV

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**550.844.802.615**	**616.716.781.832**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**17.758.402.901**	**23.743.959.378**
111	1. Tiền		17.758.402.901	23.743.959.378
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**81.600.000**	**1.195.950.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81.600.000	4.431.400.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(3.235.450.000)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**345.225.472.533**	**378.272.859.699**
131	1. Phải thu của khách hàng		339.534.835.018	329.699.583.201
132	2. Trả trước cho người bán		2.416.927.155	45.335.451.296
135	5. Các khoản phải thu khác	4	3.273.710.360	3.237.825.202
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**172.460.339.622**	**204.709.444.440**
141	1. Hàng tồn kho		172.460.339.622	204.709.444.440
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**15.318.987.559**	**8.794.568.315**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		70.989.095	140.860.698
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.711.407.463	2.922.065.540
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	45.899.970
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	9.536.591.001	5.685.742.107
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**483.974.108.617**	**419.998.871.814**
220	**II. Tài sản cố định**		**162.560.510.864**	**95.947.627.348**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	120.242.437.625	62.715.821.537
222	- *Nguyên giá*		*201.952.927.946*	*132.003.490.115*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(81.710.490.321)*	*(69.287.668.578)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	16.379.489.361	16.735.226.948
228	- *Nguyên giá*		*18.288.889.829*	*18.288.889.829*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.909.400.468)*	*(1.553.662.881)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	25.938.583.878	16.496.578.863
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**10**	**312.165.000.000**	**312.165.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		74.650.000.000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		77.515.000.000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160.000.000.000	160.000.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**9.248.597.753**	**11.886.244.466**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	9.248.597.753	11.886.244.466
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.034.818.911.232**	**1.036.715.653.646**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**566.218.261.960**	**575.198.383.593**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**563.271.727.042**	**555.092.110.145**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	389.750.567.806	344.399.065.462
312	2. Phải trả người bán		143.464.957.058	203.136.736.443
313	3. Người mua trả tiền trước		4.763.209.265	917.993.883
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	475.409.129	151.140.725
315	5. Phải trả người lao động		2.441.223.365	722.595.431
316	6. Chi phí phải trả	14	3.158.569.896	1.145.585.157
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	18.015.351.744	2.563.054.265
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.202.438.779	2.055.938.779
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.946.534.918**	**20.106.273.448**
333	3. Phải trả dài hạn khác		2.529.810.700	2.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	17.490.613.559
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	615.659.889
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		416.724.218	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**468.600.649.272**	**461.517.270.053**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	16	**468.600.649.272**	**461.517.270.053**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375.997.100.000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.810.722.053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15.990.198.846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9.805.846.278	9.805.846.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.777.923.139	4.777.923.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.199.256.648	19.115.877.429
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.034.818.911.232**	**1.036.715.653.646**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		170.497,35	897.046,38

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**2.075.434.123.456**	**2.067.095.964.349**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**18**	**4.537.907.727**	**15.723.924.404**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**2.070.896.215.729**	**2.051.372.039.945**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**2.008.686.654.539**	**1.975.105.484.567**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**62.209.561.190**	**76.266.555.378**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36.167.649.981	33.571.846.999
22	7. Chi phí tài chính	22	59.647.234.392	66.251.496.100
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*58.490.362.913*	*63.361.182.677*
24	8. Chi phí bán hàng	23	17.046.277.267	26.440.787.388
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	14.872.177.486	15.004.989.311
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6.811.522.026**	**2.141.129.578**
31	11. Thu nhập khác		828.734.875	2.409.320.081
32	12. Chi phí khác		236.235	467.603.602
40	**13. Lợi nhuận khác**		**828.498.640**	**1.941.716.479**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**7.640.020.666**	**4.082.846.057**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	556.641.447	439.484.606
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**7.083.379.219**	**3.643.361.451**

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. *Lợi nhuận trước thuế***		**7.640.020.666**	**4.082.846.057**
	2. *Điều chỉnh cho các khoản*			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12.778.559.330	11.249.253.420
03	- Các khoản dự phòng		(3.235.450.000)	2.618.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.824.330.024)	(31.746.422.177)
06	- Chi phí lãi vay		58.490.362.913	63.361.182.677
08	**3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		**44.849.162.885**	**49.564.859.977**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.046.842.466	(84.199.138.768)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		32.249.104.818	110.030.677.228
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(38.832.664.377)	136.723.818.408
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.707.518.316	(3.411.252.466)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(56.579.317.259)	(62.512.344.691)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(106.443.872)	(325.350.332)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.469.524.761	18.145.959.598
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.849.202.859)	(21.569.027.548)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		**9.954.524.879**	**142.448.201.406**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(79.878.768.620)	(10.477.755.931)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.545.455	836.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(85.513.300.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.972.000.000	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.875.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.825.088.024	30.479.439.931
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(44.067.135.141)**	**(69.550.252.363)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(8.912.578.846)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.845.100.966.307	1.393.309.378.644
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.816.973.912.522)	(1.450.748.420.412)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(14.436.362.320)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**28.127.053.785**	**(80.787.982.934)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(5.985.556.477)**	**(7.890.033.891)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**23.743.959.378**	**31.633.993.269**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	3	**17.758.402.901**	**23.743.959.378**

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty là 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn; Luyện gang, thép;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thương mại và dân dụng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa; quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: căn cứ vào chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức - VG PIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/05/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007;
- Được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân;

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNƯĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/05/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuê đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuê đất đến 04/12/2020.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	652.891.257	5.316.647.557
Tiền gửi ngân hàng	17.105.511.644	18.427.311.821
	17.758.402.901	**23.743.959.378**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	21.658.177	16.950.859
Phải thu về bảo hiểm y tế	19.871.353	3.004.740
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.791.972	1.335.440
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	2.066.666.667	2.686.666.667
Phải thu khác	1.162.722.191	529.867.496
	3.273.710.360	**3.237.825.202**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.746.456.674	-
Nguyên liệu, vật liệu	45.358.597.226	48.378.941.265
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.455.700.026	13.955.920.238
Thành phẩm	117.847.348.991	142.229.632.858
Hàng hoá	52.236.705	144.950.079
	172.460.339.622	**204.709.444.440**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	6.805.720.691	214.517.914
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.730.870.310	5.471.224.193
	9.536.591.001	**5.685.742.107**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46.542.945.981	76.686.339.393	8.415.844.264	358.360.477	-	132.003.490.115
Số tăng trong năm	48.710.853.783	20.040.066.175	-	1.198.517.873	-	69.949.437.831
- *Mua sắm mới*	*1.944.166.382*	*8.630.987.399*	-	-	-	*10.575.153.781*
- *Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành*	*46.766.687.401*	*11.409.078.776*	-	*1.198.517.873*	-	*59.374.284.050*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**95.253.799.764**	**96.726.405.568**	**8.415.844.264**	**1.556.878.350**	-	**201.952.927.946**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.785.786.600	49.690.503.440	3.488.779.747	322.598.791	-	69.287.668.578
Số tăng trong năm	3.225.297.245	8.121.911.136	949.109.756	126.503.606	-	12.422.821.743
- *Trích khấu hao*	*3.225.297.245*	*8.121.911.136*	*949.109.756*	*126.503.606*	-	*12.422.821.743*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**19.011.083.845**	**57.812.414.576**	**4.437.889.503**	**449.102.397**	-	**81.710.490.321**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	30.757.159.381	26.995.835.953	4.927.064.517	35.761.686	-	62.715.821.537
Số dư cuối năm	**76.242.715.919**	**38.913.990.992**	**3.977.954.761**	**1.107.775.953**	-	**120.242.437.625**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18.219.064.829	69.825.000	18.288.889.829
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**18.219.064.829**	**69.825.000**	**18.288.889.829**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.500.559.131	53.103.750	1.553.662.881
Số tăng trong năm	348.387.587	7.350.000	355.737.587
- *Trích khấu hao*	*348.387.587*	*7.350.000*	*355.737.587*
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.848.946.718**	**60.453.750**	**1.909.400.468**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.718.505.698	16.721.250	16.735.226.948
Số dư cuối năm	**16.370.118.111**	**9.371.250**	**16.379.489.361**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.496.578.863	9.251.427.127
Số tăng trong năm	69.372.540.867	7.245.151.736
Số đã kết chuyển tăng tài sản cố định trong năm	(59.374.284.050)	-
Giảm khác	(556.251.802)	-
Số dư cuối năm	**25.938.583.878**	**16.496.578.863**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**25.938.583.878**	**16.496.578.863**
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự án Tòa nhà tài chính Vĩnh Yên	-	6.418.237.305
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	17.364.038.424	1.503.796.104
	25.938.583.878	**16.496.578.863**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**74.650.000.000**	**74.650.000.000**
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	59.950.000.000	59.950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	14.700.000.000	14.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**77.515.000.000**	**77.515.000.000**
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66.640.000.000	66.640.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	10.875.000.000	10.875.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**160.000.000.000**	**160.000.000.000**
	312.165.000.000	**312.165.000.000**

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,92%	99,92%	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	96,08%	96,08%	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	46,90%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay dài hạn	160.000.000.000	160.000.000.000
	160.000.000.000	**160.000.000.000**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16/10/2011 và Hợp đồng, phụ lục hợp đồng cho vay ngày 20/10/2011, Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay số tiền là 160 tỷ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy thép chất lượng cao. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất sẽ được áp dụng theo tỷ lệ lãi vay của các ngân hàng cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.886.244.466	8.615.852.698
Số tăng trong năm	5.832.949.239	5.916.871.551
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(8.470.595.952)	(2.646.479.783)
Số dư cuối năm	**9.248.597.753**	**11.886.244.466**

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	6.940.940.737	7.117.405.332
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	517.981.419	320.844.739
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.789.675.597	4.447.994.395
	9.248.597.753	**11.886.244.466**

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**389.750.567.806**	**340.716.831.034**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phúc Yên [1]	235.175.674.000	195.125.950.144
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Xuyên [2]	47.270.000.000	75.663.930.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [3]	48.234.193.806	19.410.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Vĩnh Phúc [4]	43.874.800.000	22.850.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Vĩnh Phúc [5]	3.884.900.000	21.632.221.000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - Phòng GD Đào Duy Anh [6]	11.311.000.000	-
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ - Hội sở	-	6.034.729.890
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**3.682.234.428**
	389.750.567.806	**344.399.065.462**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 08/05/2012, Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2012/HĐHM ngày 05/06/2012 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 286 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay;
+ Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố bằng tài sản của công ty; số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng; các khoản thu theo hợp đồng kinh tế ký kết với các đối tác mà công ty là người thụ hưởng.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(2) Hợp đồng tín dụng số 12.32.0055/HĐTD ngày 01/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ống thép và thép các loại.
+ Thời hạn thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời điểm; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2012 là 12%;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: ngân hàng cho vay không có tài sản đảm bảo, ngân hàng sẽ yêu cầu bổ sung tài sản đảm bảo khi cần thiết.

(3) Hợp đồng tín dụng số 3497/HĐHMTD/TCB VPC ngày 28/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 6 tháng và được quy định trong khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản là hàng tồn kho của Công ty.

(4) Hợp đồng tín dụng số 0181125/HĐTD2-VIB ngày 12/07/2011, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, kinh doanh sắt thép;
+ Thời hạn của mỗi khoản vay không quá 5 tháng và được quy định trong từng giấy nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần giải ngân;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác được ngân hàng chấp thuận.

(5) Hợp đồng tín dụng số số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 70 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay của mỗi giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ tại từng thời điểm rút vốn; lãi suất áp dụng tại thời điểm 31/12/2012 là 14%;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.

(6) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HDTD01 - OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay của mỗi khế ước tối đa không quá 6 tháng;
+ Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	45.788.400
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	404.297.605	-
Thuế Thu nhập cá nhân	71.111.524	105.352.325
	475.409.129	**151.140.725**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.930.737.447	1.019.691.793
Chi phí phải trả khác	227.832.449	125.893.364
	3.158.569.896	**1.145.585.157**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	114.935.979	138.684.512
Phải trả cổ tức cho cổ đông	156.284.880	156.284.880
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	17.740.000.000	1.585.000.000
Phải trả, phải nộp khác	4.130.885	683.084.873
	18.015.351.744	**2.563.054.265**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Khu đô thị Việt Đức LEGEND CITY tại nút giao thông đường trục chính khu đô thị mới Mê Linh với quốc lộ 2A tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh phúc giữa Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Đức (Bên B), theo đó: các bên thống nhất sử dụng tư cách pháp lý, hóa đơn, mã số thuế, tài khoản của Bên A trong quá trình triển khai thực hiện Dự án, thành lập Ban điều hành Dự án để thay mặt các bên triển khai các thủ tục pháp lý, tổ chức quản lý kinh doanh và giám sát việc thực hiện hợp đồng; lợi nhuận sau thuế của Dự án được phân chia cho các bên theo tỷ lệ vốn đã góp, trong trường hợp cần thiết các bên sẽ phân chia sản phẩm của Dự án cho mỗi bên theo tỷ lệ vốn đã góp.

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2011							
Số dư đầu năm	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(7.077.620.000)**	**6.888.844.210**	**3.319.422.105**	**37.166.345.149**	**484.104.813.517**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	3.643.361.451	3.643.361.451
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.917.002.068	1.458.501.034	(7.292.505.171)	(2.917.002.069)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(14.401.324.000)	(14.401.324.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.912.578.846)	-	-	-	(8.912.578.846)
Số dư cuối năm	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**9.805.846.278**	**4.777.923.139**	**19.115.877.429**	**461.517.270.053**
NĂM 2012							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	7.083.379.219	7.083.379.219
Số dư cuối năm	**375.997.100.000**	**67.810.722.053**	**(15.990.198.846)**	**9.805.846.278**	**4.777.923.139**	**26.199.256.648**	**468.600.649.272**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của các cổ đông	375.997.100.000	100,00%	375.997.100.000	100,00%
	375.997.100.000	**100,00%**	**375.997.100.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	375.997.100.000	375.997.100.000
- *Vốn góp đầu năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*375.997.100.000*	*375.997.100.000*

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.599.710	37.599.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.599.710	37.599.710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*37.599.710*	*37.599.710*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.596.400	1.596.400
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.596.400*	*1.596.400*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.003.310	36.003.310
- *Cổ phiếu phổ thông*	*36.003.310*	*36.003.310*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.805.846.278	9.805.846.278
Quỹ dự phòng tài chính	4.777.923.139	4.777.923.139
	14.583.769.417	**14.583.769.417**

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	833.187.308.870	1.000.192.539.471
Doanh thu bán hàng hóa	1.237.047.956.607	1.064.732.076.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.198.857.979	2.171.348.366
	2.075.434.123.456	**2.067.095.964.349**

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.407.857.730	3.312.963.531
Hàng bán bị trả lại	130.049.997	12.410.960.873
	4.537.907.727	**15.723.924.404**

19 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	828.663.359.421	996.663.607.161
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.237.033.998.329	1.052.537.084.418
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	5.198.857.979	2.171.348.366
	2.070.896.215.729	**2.051.372.039.945**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	793.408.177.961	952.107.136.538
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.213.301.029.200	1.022.817.723.789
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.977.447.378	180.624.240
	2.008.686.654.539	**1.975.105.484.567**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	27.794.610.157	19.737.043.576
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.410.477.867	11.309.211.607
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.972.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	56.950.000
Lãi bán ngoại tệ	990.561.957	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	2.468.641.816
	36.167.649.981	**33.571.846.999**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	58.490.362.913	63.361.182.677
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	4.352.758.000	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	270.323.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.563.479	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.235.450.000)	2.618.000.000
Chi phí tài chính khác	-	1.989.691
	59.647.234.392	**66.251.496.100**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	302.733.159	262.477.567
Chi phí nhân công	3.806.047.543	3.421.154.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	874.068.670	906.008.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.703.561.980	21.359.023.856
Chi phí khác bằng tiền	359.865.915	492.122.880
	17.046.277.267	**26.440.787.388**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	712.698.798	776.802.729
Chi phí nhân công	6.066.492.736	4.734.166.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.858.737.511	1.829.163.446
Thuế, phí, lệ phí	520.248.357	564.734.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.630.692.236	5.667.384.645
Chi phí khác bằng tiền	1.083.307.848	1.432.737.103
	14.872.177.486	**15.004.989.311**

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.640.020.666	4.082.846.057
Các khoản điều chỉnh tăng	312.000.000	312.000.000
- *Chi phí không hợp lệ*	*312.000.000*	*312.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	7.952.020.666	4.394.846.057
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất năm hiện hành	1.988.005.167	1.098.711.515
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(1.431.363.720)	(659.226.909)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**556.641.447**	**439.484.606**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(45.899.970)	(160.034.244)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(106.443.872)	(325.350.332)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**404.297.605**	**(45.899.970)**

(*) Chi tiết các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm như sau:

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với hoạt động sản xuất, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm đầu và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu.

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân.

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	782.329.263.030	939.826.246.360
Chi phí nhân công	15.314.021.208	12.990.807.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.618.007.765	7.712.235.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.777.721.992	30.642.460.072
Chi phí khác bằng tiền	2.265.066.097	2.561.788.202
	827.304.080.092	**993.733.537.477**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	17.758.402.901	-	23.743.959.378	-
Phải thu khách hàng	339.534.835.018	-	329.699.583.201	-
Phải thu khác	3.273.710.360	-	3.237.825.202	-
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	-	4.431.400.000	(3.235.450.000)
Đầu tư dài hạn	160.000.000.000	-	160.000.000.000	-
	520.648.548.279	**-**	**521.112.767.781**	**(3.235.450.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	389.750.567.806	361.889.679.021
Phải trả người bán	143.464.957.058	203.136.736.443
Chi phí phải trả	3.158.569.896	1.145.585.157
Phải trả khác	18.015.351.744	2.563.054.265
	554.389.446.504	**568.735.054.886**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012				
Tiền	17.758.402.901	-	-	17.758.402.901
Phải thu khách hàng	339.534.835.018	-	-	339.534.835.018
Phải thu khác	3.273.710.360	-	-	3.273.710.360
Đầu tư ngắn hạn	81.600.000	-	-	81.600.000
Đầu tư dài hạn	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	360.648.548.279	**160.000.000.000**	**-**	**520.648.548.279**
Tại 01/01/2012				
Tiền	23.743.959.378	-	-	23.743.959.378
Phải thu khách hàng	329.699.583.201	-	-	329.699.583.201
Phải thu khác	3.237.825.202	-	-	3.237.825.202
Đầu tư ngắn hạn	1.195.950.000	-	-	1.195.950.000
Đầu tư dài hạn	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000
	357.877.317.781	**160.000.000.000**	**-**	**517.877.317.781**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2012				
Vay và nợ	389.750.567.806	-	-	389.750.567.806
Phải trả người bán	143.464.957.058	-	-	143.464.957.058
Chi phí phải trả	3.158.569.896	-	-	3.158.569.896
Phải trả khác	18.015.351.744	-	-	18.015.351.744
	554.389.446.504	**-**	**-**	**554.389.446.504**
Tại 01/01/2012				
Vay và nợ	344.399.065.462	17.490.613.559	-	361.889.679.021
Phải trả người bán	203.136.736.443	-	-	203.136.736.443
Chi phí phải trả	1.145.585.157	-	-	1.145.585.157
Phải trả khác	2.563.054.265	-	-	2.563.054.265
	551.244.441.327	**17.490.613.559**	**-**	**568.735.054.886**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	828.663.359.421	1.237.033.998.329	5.198.857.979	2.070.896.215.729	-	2.070.896.215.729
Chi phí bộ phận trực tiếp	793.408.177.961	1.213.301.029.200	1.977.447.378	2.008.686.654.539	-	2.008.686.654.539
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**35.255.181.460**	**23.732.969.129**	**3.221.410.601**	**62.209.561.190**	**-**	**62.209.561.190**
Tài sản bộ phận trực tiếp	461.912.546.510	159.002.641.033	65.967.752.453	686.882.939.996	-	686.882.939.996
Tài sản không phân bổ	-	-	-	347.935.971.236	-	347.935.971.236
Tổng tài sản				**1.034.818.911.232**	**-**	**1.034.818.911.232**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	303.533.138.722	259.738.588.320	2.946.534.918	566.218.261.960	-	566.218.261.960
Tổng nợ phải trả				**566.218.261.960**	**-**	**566.218.261.960**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ các hoạt động của toàn Công ty.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	4.875.000.000
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	69.823.152.009	26.850.545.718
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	3.524.838.423	309.605.215
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	1.368.649.674	486.829.862
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.093.157.323	644.839.310.879
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	241.553.661	1.616.902.216
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	118.230.901	224.177.227
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	12.218.181	1.041.424.383
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	464.727	563.132
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	268.076.503	4.966.178.299
Cho vay vốn			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	85.343.300.000
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	27.667.333.334	30.315.562.621

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	22.038.095.133	5.673.079.478
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	694.744.138	-
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	-	208.266.767
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	272.144.685
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	61.029.128	1.898.454
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi chậm trả			
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	2.066.666.667	2.736.462.431
Phải thu khác			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	101.009.595	-
Phải trả tiền hàng			
- Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	944.957.081
- Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	193.587.009	-
Khách hàng ứng trước tiền hàng			
- Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Việt - Đức	Công ty con	2.338.664.504	-
Phải trả khác			
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt Đức	Công ty liên kết	17.740.000.000	1.585.000.000

(*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE hiện là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.127.947.704	1.259.651.974

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức vay, năm trước Công ty trình bày là khoản phải thu dài hạn. Năm nay, Công ty điều chỉnh sang ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn khác, vì vậy một số chỉ tiêu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại để phù hợp với số liệu cuối năm.

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu dài hạn khác	218	-	160.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258	160.000.000.000	-

Nguyễn Thị Nhi
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Thể
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 18 tháng 02 năm 2013